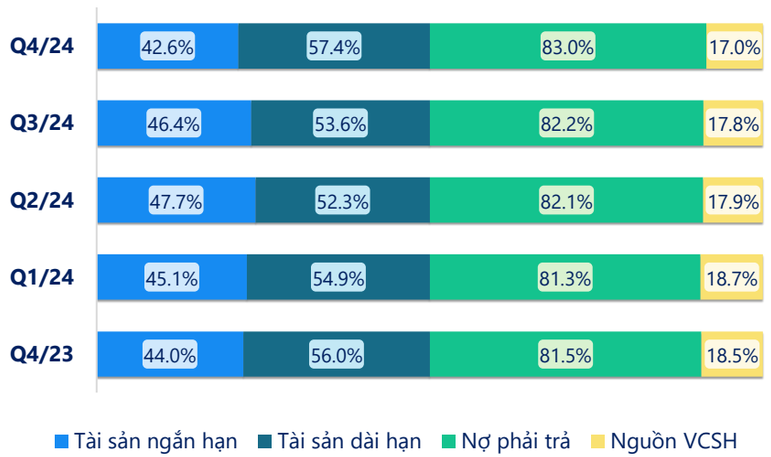
FireAnt

CTCP Hàng không VIETJET (HSX: VJC)

Thông tin giao dịch	31/12/2024
Giá hiện tại (VNĐ)	100,000
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	118,800
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	99,200
SL cổ phiếu LH	541,611,334
KLGD BQ 20 phiên (CP)	1,671,395
% sở hữu nước ngoài	12.9%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	54,161
P/E	38.0
EPS	2,632

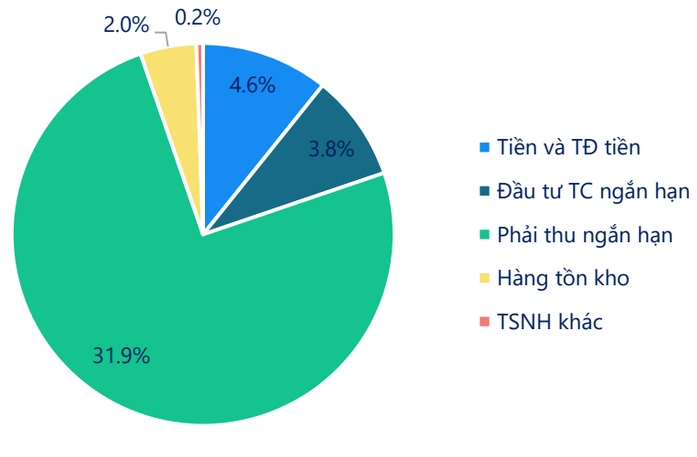
	YTD	1T	3T	6T
VJC	-1.4%	-4.8%	-1.3%	
VNINDEX	2.1%	-0.2%	-1.3%	

Cơ cấu Tổng tài sản



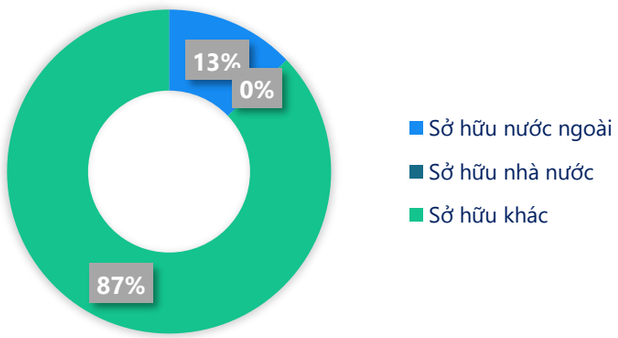
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



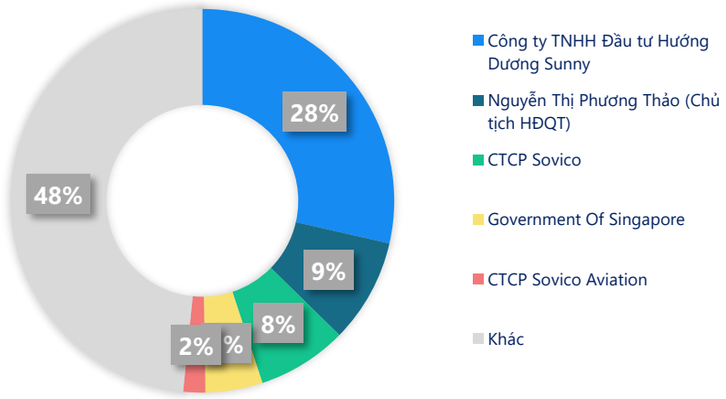
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu sở hữu



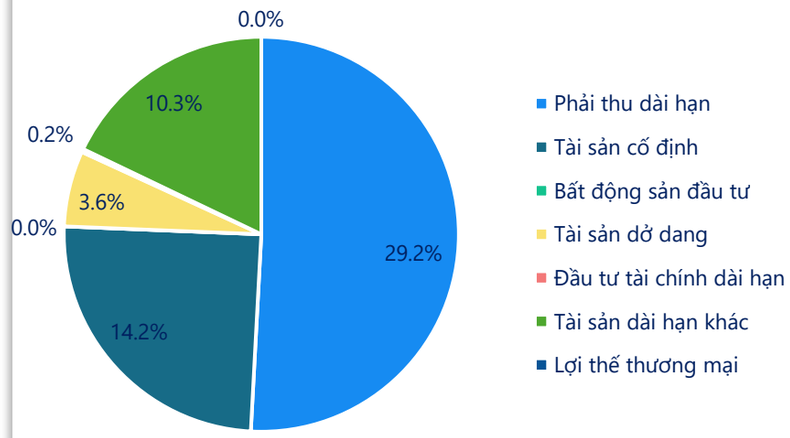
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu cổ đông



(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS

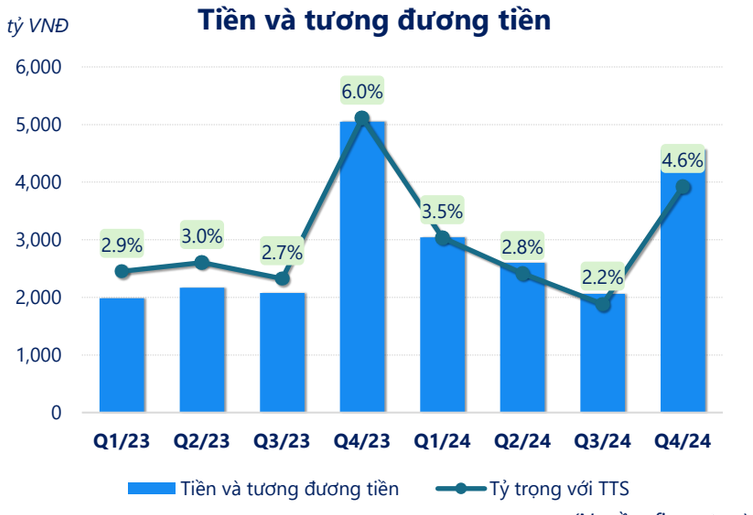


(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

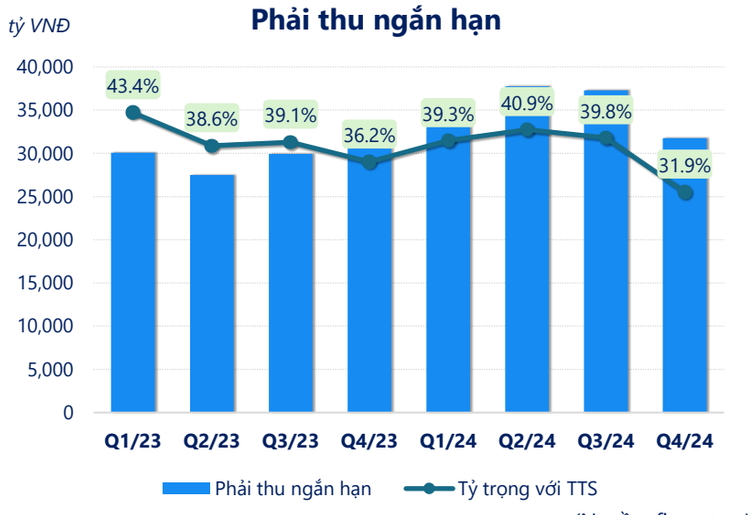
CTCP Hàng không VIETJET (HSX: VJC)

Tiền và tương đương tiền



(Nguồn: fireant.vn)

Phải thu ngắn hạn



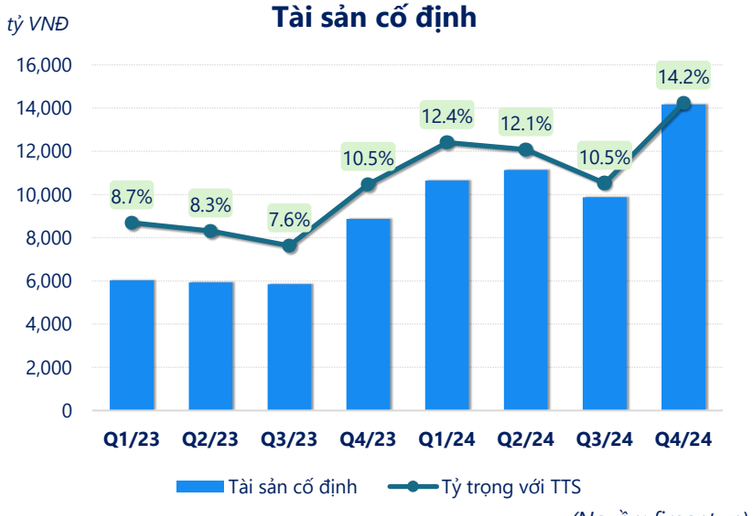
(Nguồn: fireant.vn)

Hàng tồn kho



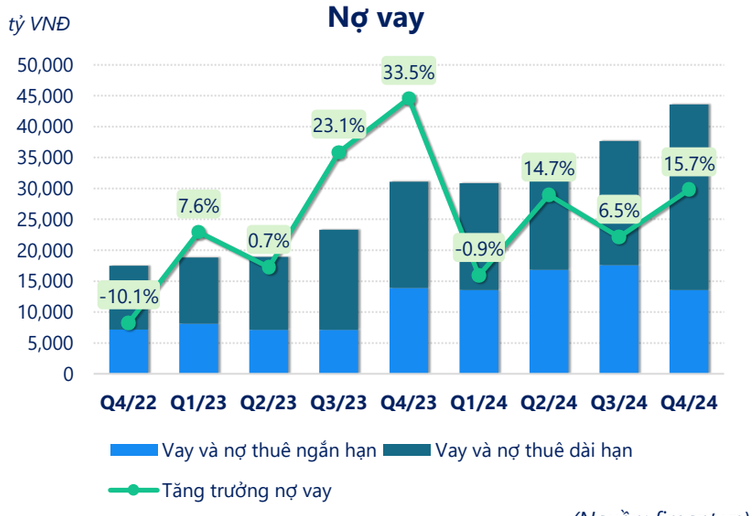
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định



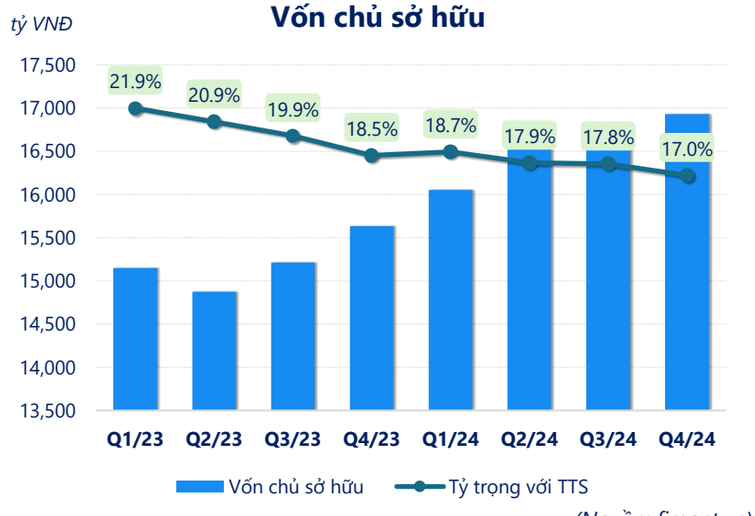
(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay



(Nguồn: fireant.vn)

Vốn chủ sở hữu

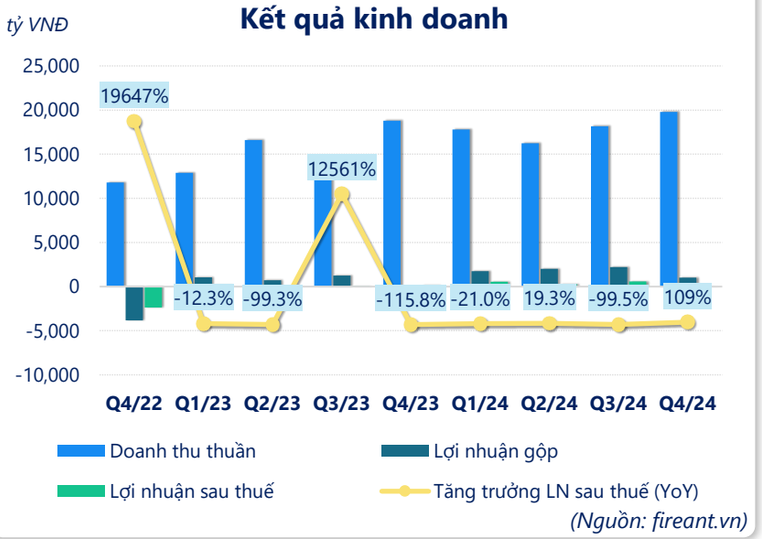


(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

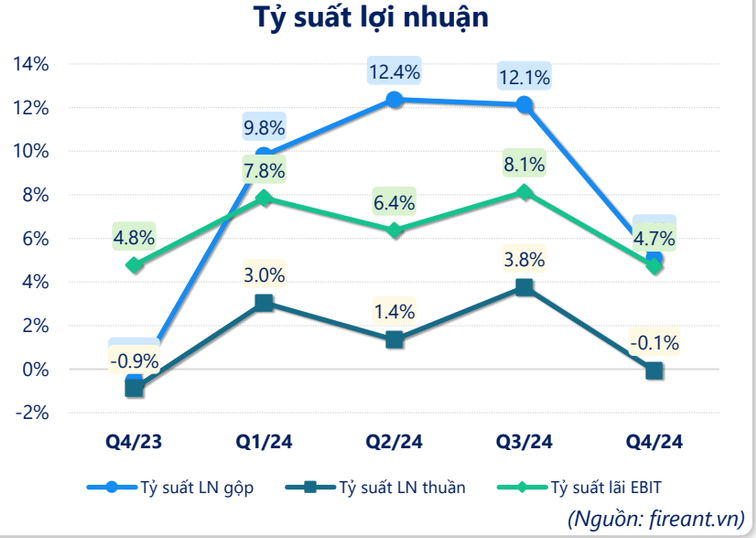
CTCP Hàng không VIETJET (HSX: VJC)

Kết quả kinh doanh



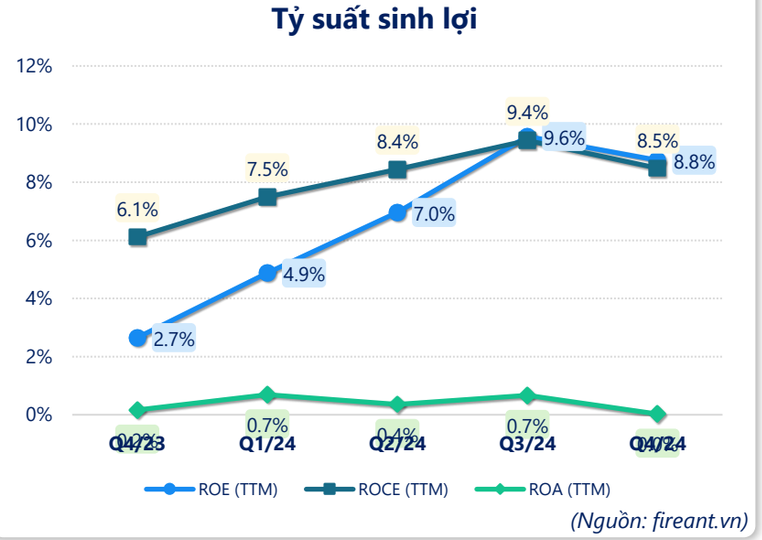
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất lợi nhuận



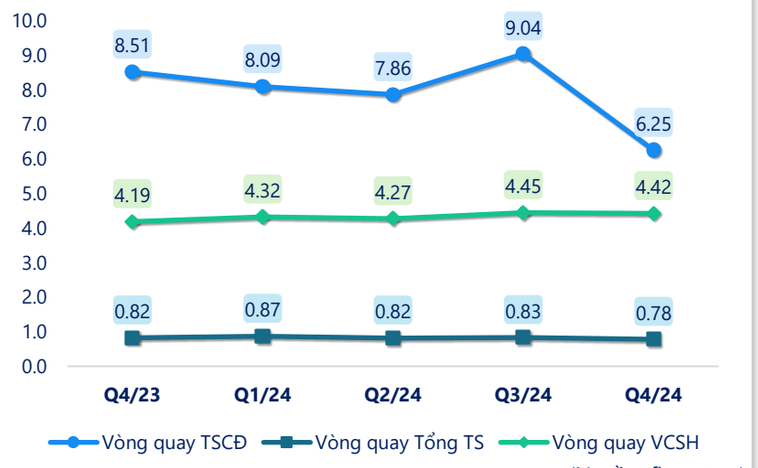
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi



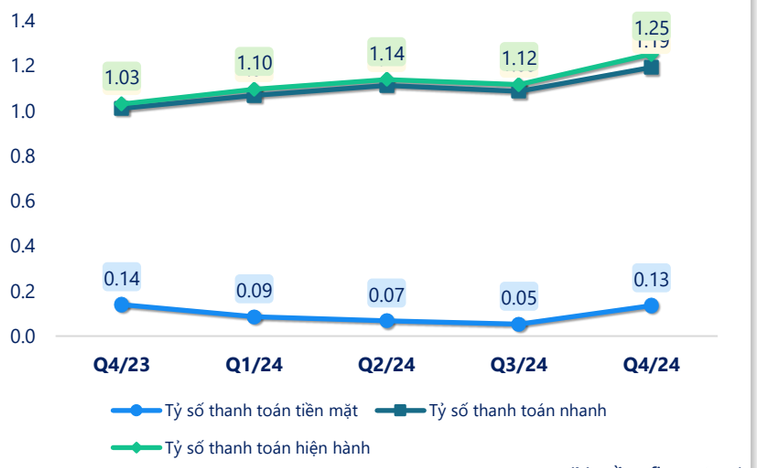
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



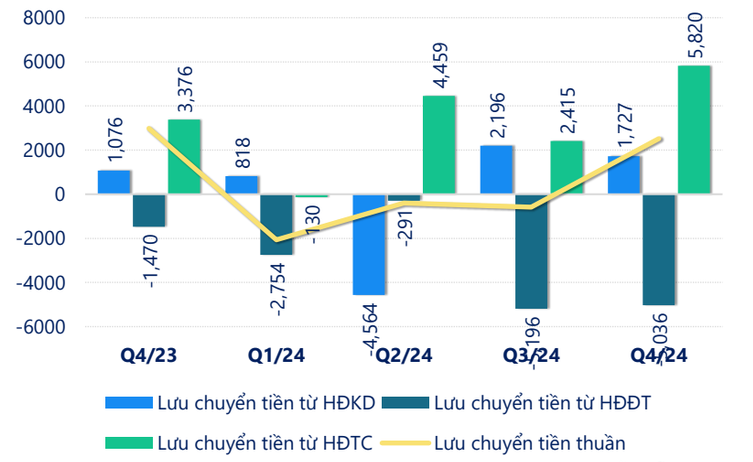
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền



(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

FireAnt

CTCP Hàng không VIETJET (HSX: VJC)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	**99,524**	**86,925**	**14.5%**
Tài sản ngắn hạn	42,389	40,827	3.8%
Tiền và tương đương tiền	4,559	5,051	-9.7%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	3,826	613	524%
Phải thu ngắn hạn	31,757	34,243	-7.3%
Hàng tồn kho	2,005	703	185%
Tài sản ngắn hạn khác	242	216	11.7%
Tài sản dài hạn	**57,135**	**46,098**	**23.9%**
Phải thu dài hạn	29,051	26,306	10.4%
Tài sản cố định	14,166	10,173	39.2%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	3,545	381	831%
Đầu tư tài chính dài hạn	149	149	0.0%
Tài sản dài hạn khác	**10,223**	**9,089**	**12.5%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	82,594	71,672	15.2%
Nợ ngắn hạn	**33,853**	**38,861**	**-12.9%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	13,562	13,554	0.1%
Phải trả người bán ngắn hạn	6,195	8,805	-29.6%
Nợ dài hạn	48,741	32,811	48.6%
Vay và nợ thuê dài hạn	30,052	17,257	74.1%
Nguồn vốn chủ sở hữu	**16,930**	**15,253**	**11.0%**
Vốn chủ sở hữu	**16,930**	**15,253**	**11.0%**
Vốn điều lệ	5,416	5,416	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	Q4/23	Q1/24	Q2/24	Q3/24	Q4/24
Doanh thu thuần	18,797	17,792	16,238	18,164	19,797
Giá vốn hàng bán	18,899	16,047	14,229	15,962	18,787
Lợi nhuận gộp	-102	1,745	2,009	2,202	1,010
Doanh thu HĐTC	2,718	585	563	242	691
Chi phí TC	1,464	941	1,083	1,085	560
Chi phí lãi vay	619	719	710	717	826
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	766	657	600	695	645
Chi phí QLDN	552	190	669	-17.4	508
LN thuần từ HĐKD	-167	542	219	682	-12.3
Lợi nhuận khác	444	134	105	78.2	121
LN trước thuế	277	676	324	760	108
Lợi nhuận sau thuế	152	539	295	571	21.4
LNST của CĐ cty mẹ	126	536	295	572	23.4

(Nguồn: fireant.vn)

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	Q4/23	Q1/24	Q2/24	Q3/24	Q4/24
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	1,076	818	-4,564	2,196	1,727
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-1,470	-2,754	-291	-5,196	-5,036
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	3,376	-130	4,459	2,415	5,820
Tiền đầu kỳ	2,077	5,051	3,041	2,598	2,061
Lưu chuyển tiền thuần	**2,982**	**-2,066**	**-396**	**-584**	**2,512**
Ảnh hưởng tỷ giá	-8.31	56.1	-47.4	47.4	-14.1
Tiền cuối kỳ	5,051	3,041	2,598	2,061	4,559

(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic